



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP VIMC Logistics

Ngày 30/09/2025	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	5.6%	-

DT thuần Q3/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 1.8%
YoY: ▲ 63.0 150%

LN thuần Q3/25
2.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.39 -13.8%
YoY: ▲ 1.64 216%

LN sau thuế Q3/25
2.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.07 -2.8%
YoY: ▼ 11.7 -83.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.5%
YoY: +/- ▼ 0.2%

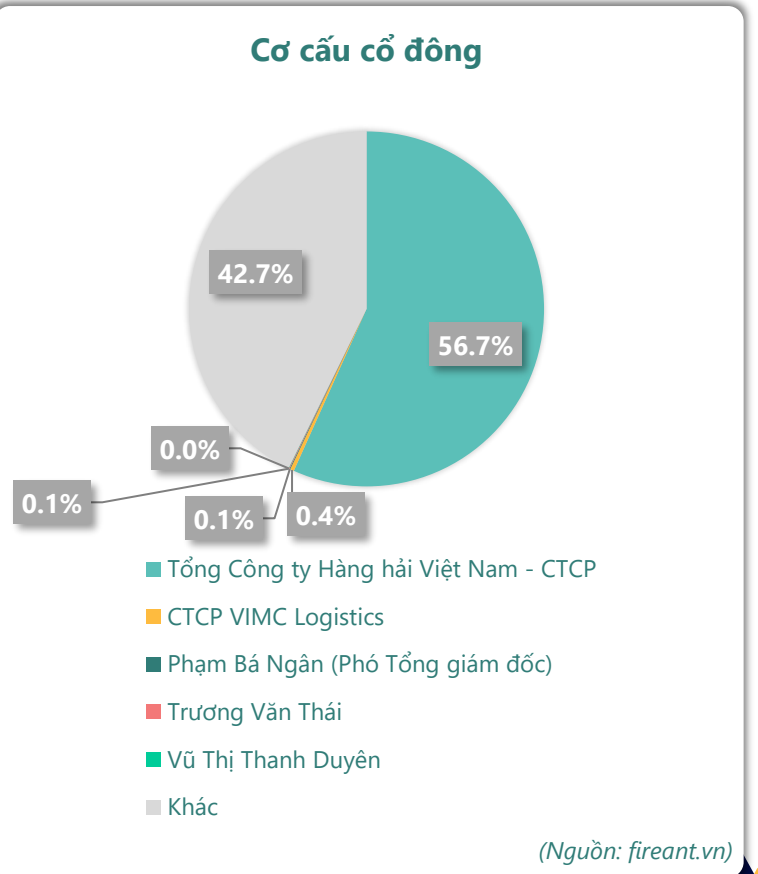
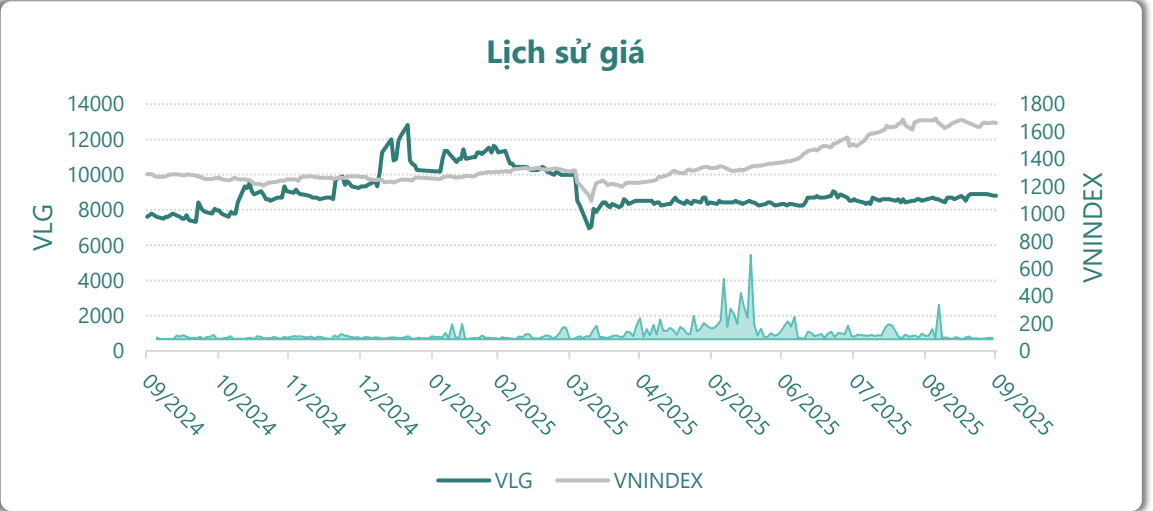
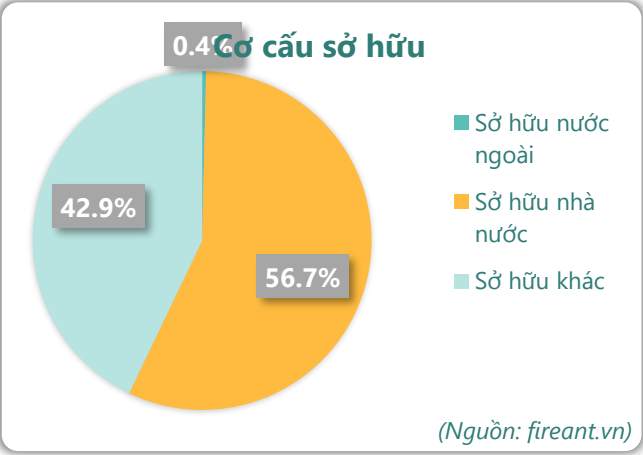
ROE (TTM) Q3/25
1.1%
YoY: +/- ▼ 7.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,960 - 12,821
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,645
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.43
EPS	130
P/E	67.6

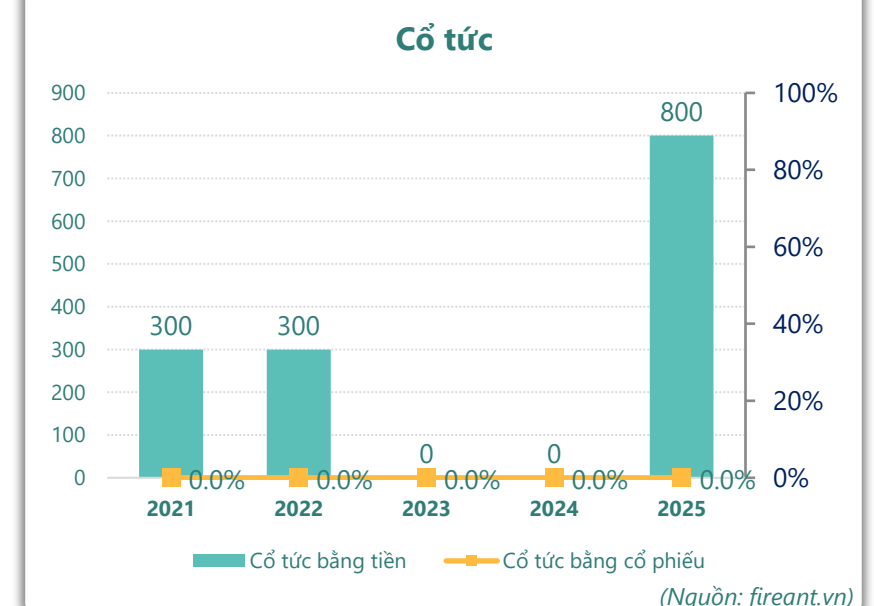
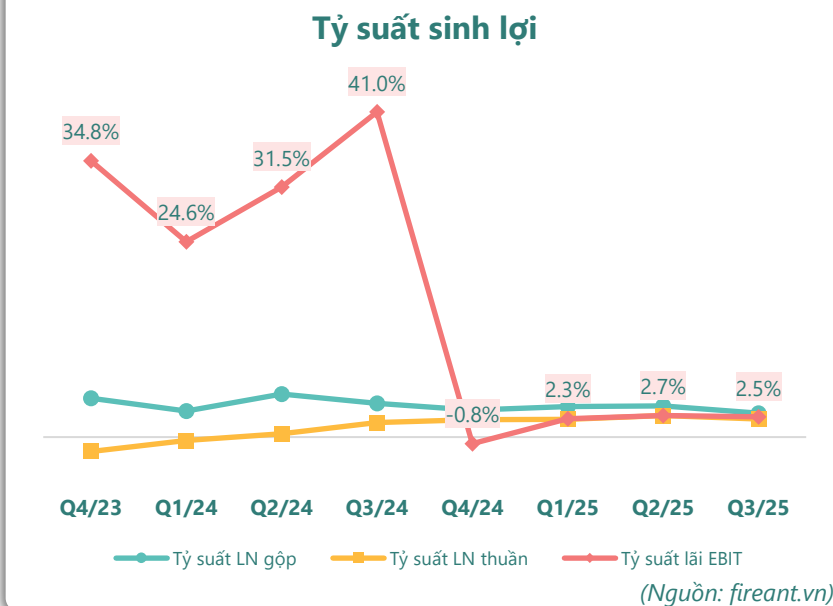
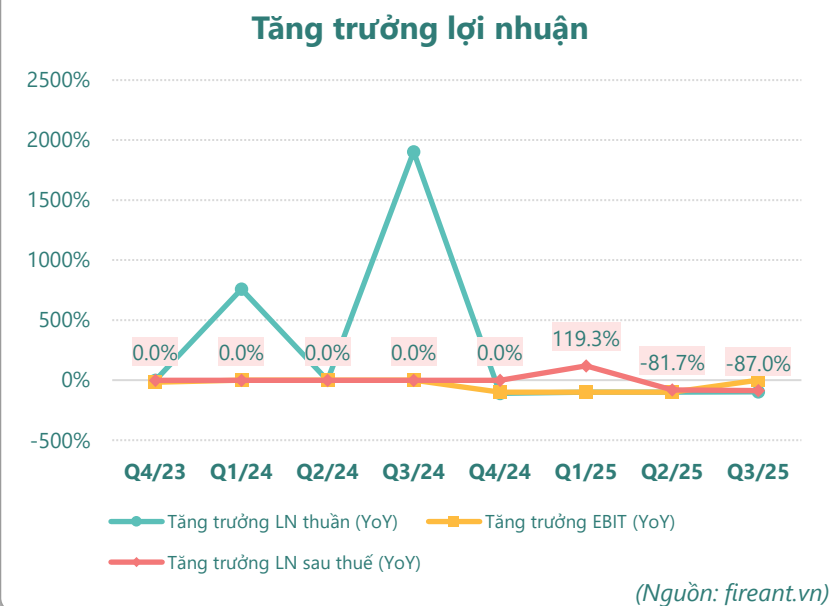
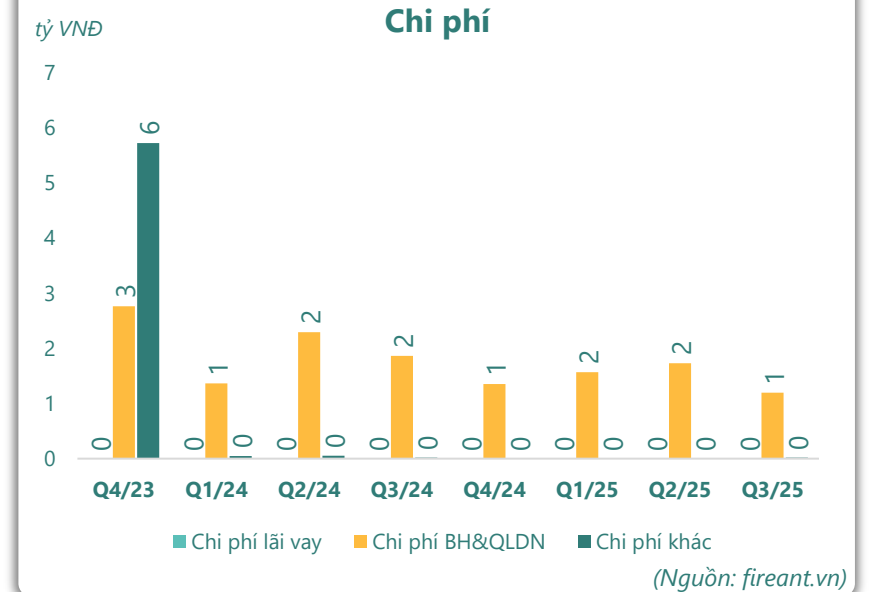
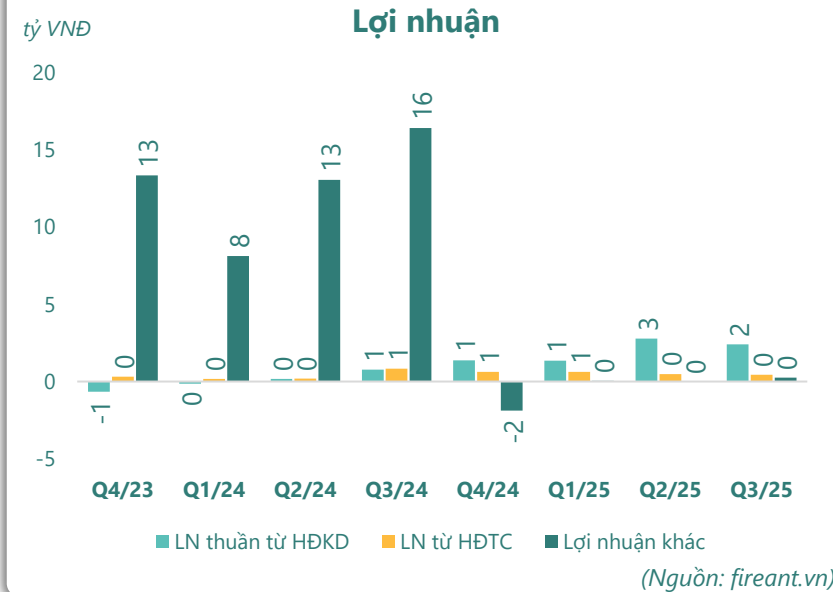
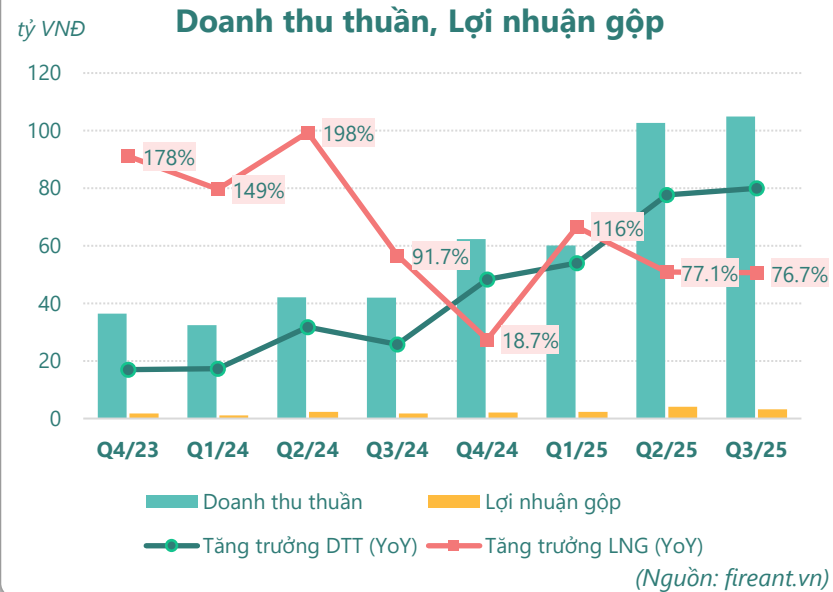
DT thuần 9T 2025
268
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 151 130%

LN thuần 9T 2025
6.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.75 717%

LN sau thuế 9T 2025
5.65
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 26.7 -82.5%



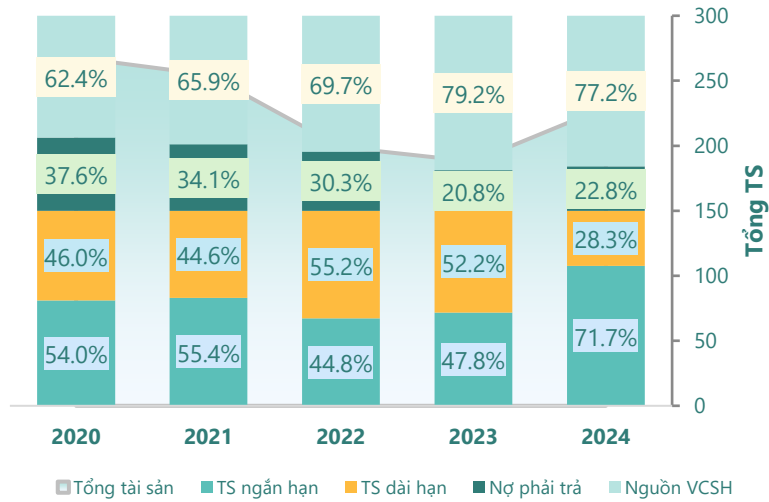
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

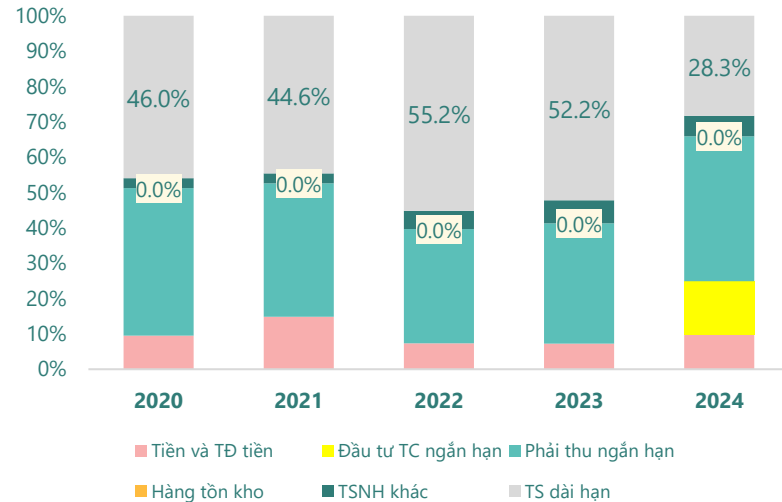
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

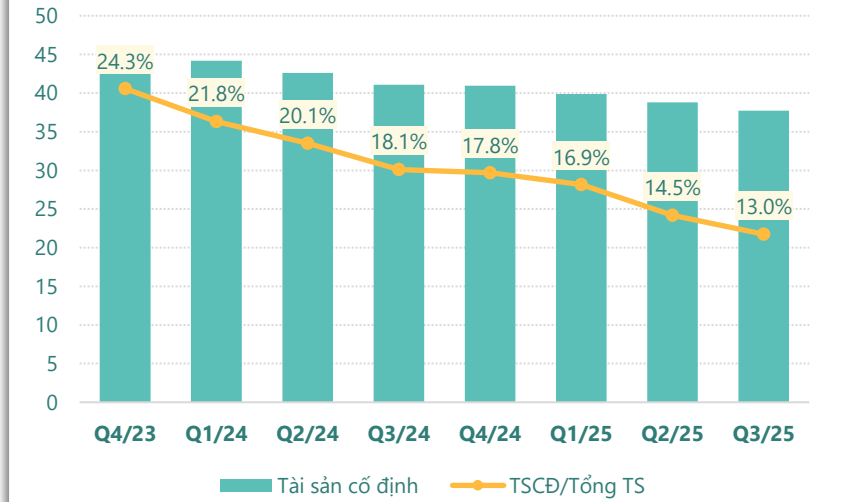
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

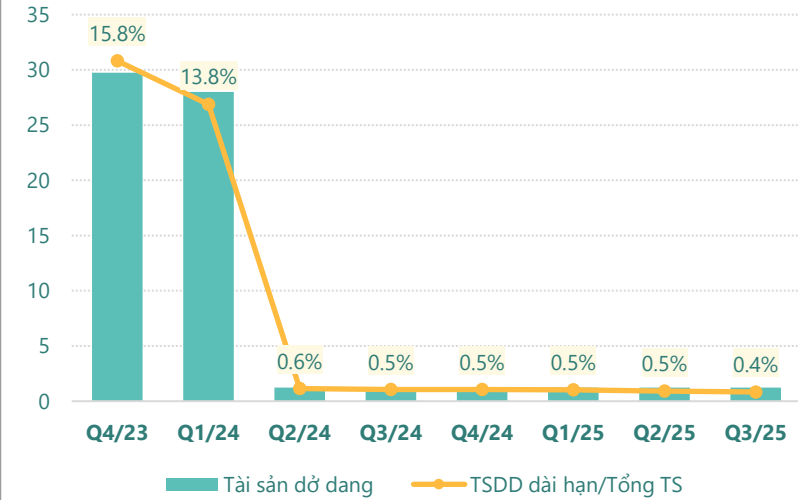
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

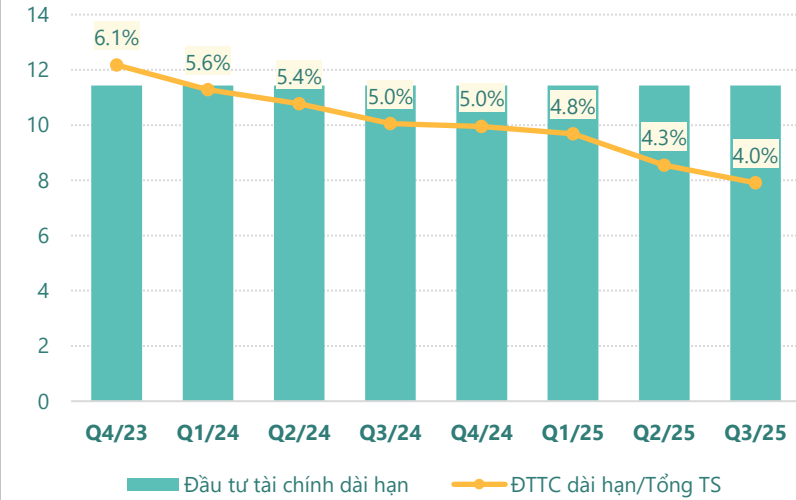
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

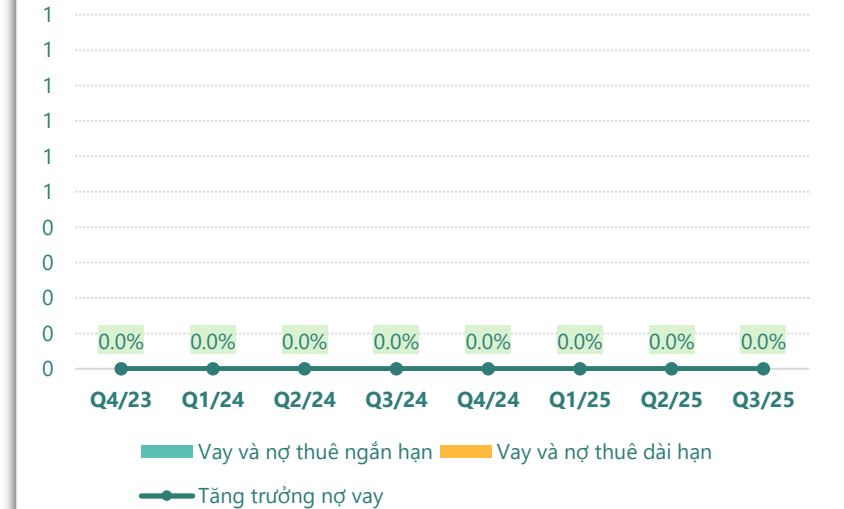
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

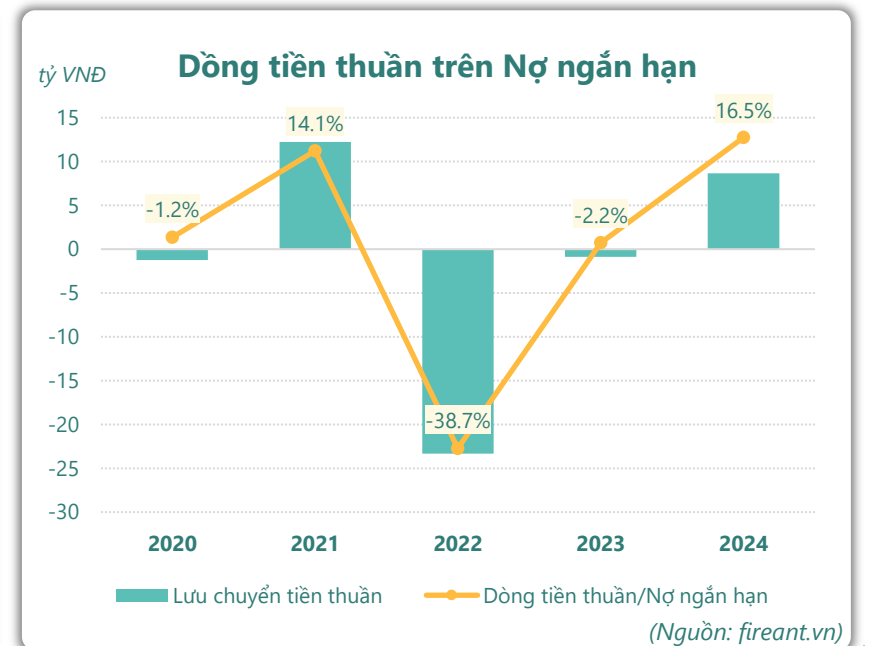
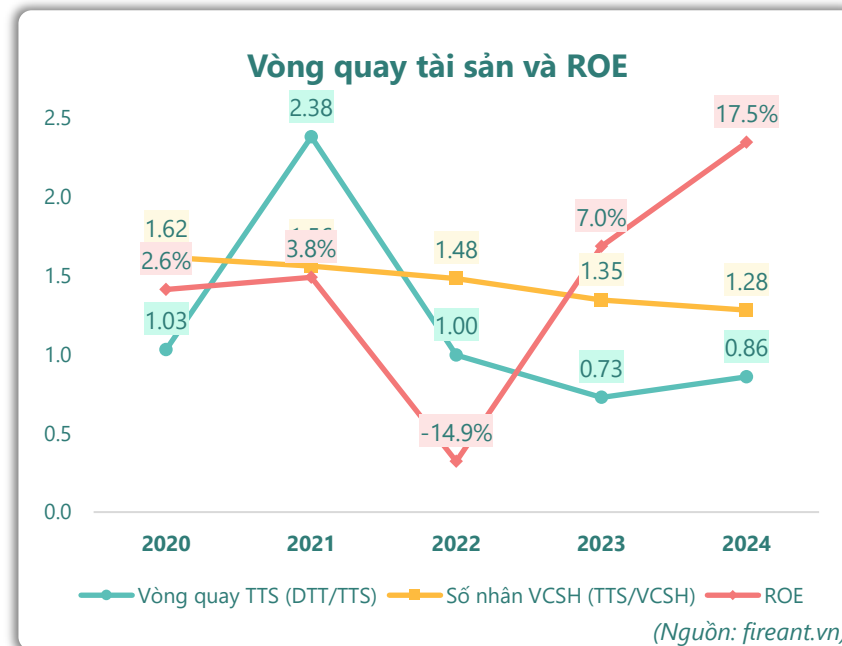
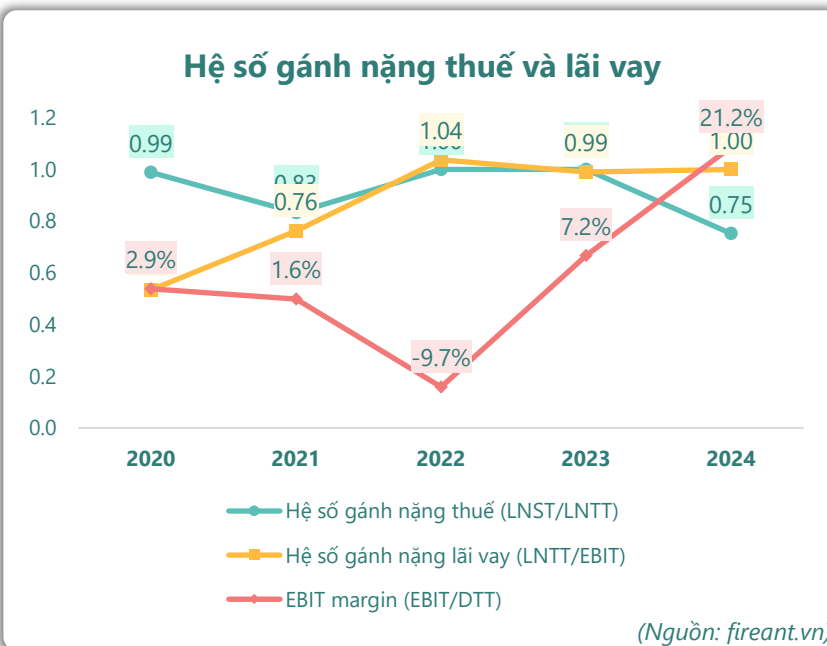
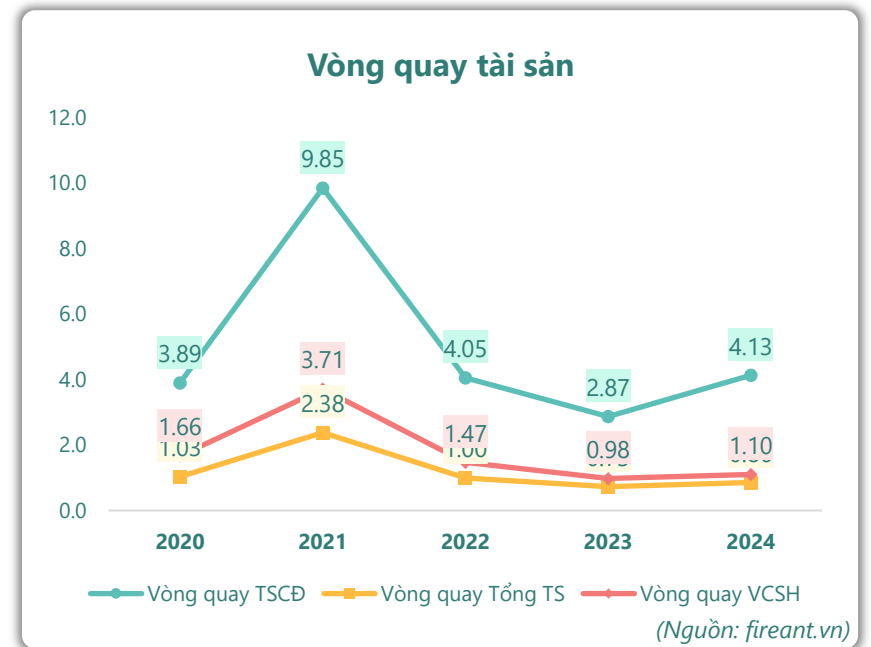
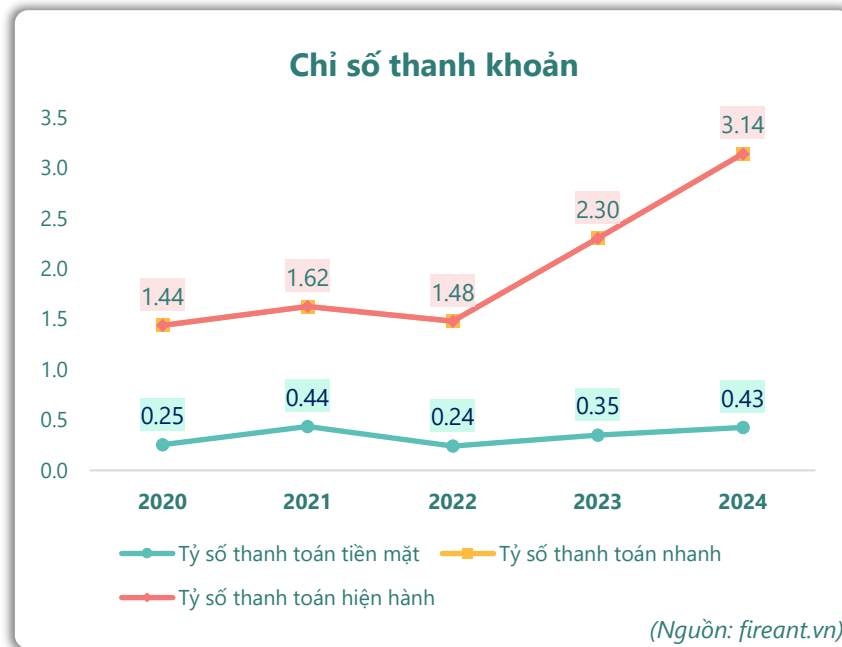
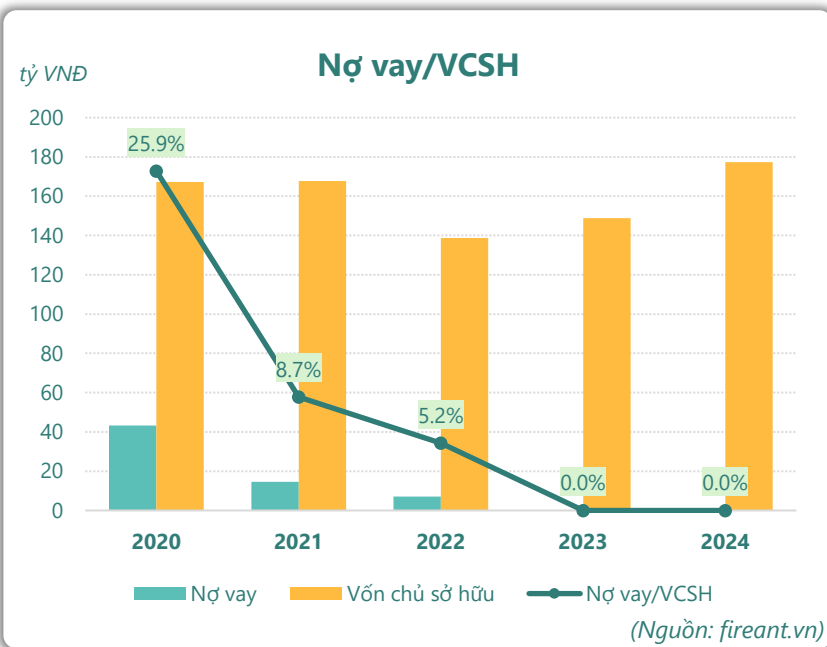
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	105	42.0	150%	268	117	130%
Giá vốn hàng bán	102	40.2	153%	258	111	132%
Lợi nhuận gộp	3.16	1.79	76.8%	9.51	5.14	85.1%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.88	-49.4%	1.56	1.26	23.3%
Chi phí TC	0.01	0.04	-82.5%	0.02	0.08	-69.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.20	1.86	-35.6%	4.50	5.53	-18.6%
LN thuần từ HĐKD	2.40	0.76	216%	6.55	0.80	717%
Lợi nhuận khác	0.26	16.4	-98.4%	0.31	37.7	-99.2%
LN trước thuế	2.67	17.2	-84.5%	6.86	38.5	-82.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.23	13.9	-83.9%	5.65	32.3	-82.5%
LNST của CĐ cty mẹ	2.23	13.9	-83.9%	5.65	32.3	-82.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.7	10.7	5.31	-1.57	-22.3	6.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.0	-12.8	-6.22	-6.15	18.6	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.45	-0.05	-0.04	-0.05	-0.04	-0.01
Tiền đầu kỳ	24.5	25.4	23.2	22.3	14.5	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	0.84	-2.13	-0.95	-7.77	-3.82	17.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	0.07	0.00	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	25.4	23.2	22.3	14.5	10.7	27.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	289	230	25.9%
Tài sản ngắn hạn	226	165	37.1%
Tiền và tương đương tiền	27.8	22.3	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	35.0	-60.0%
Phải thu ngắn hạn	168	94.2	78.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	13.3	18.5%
Tài sản dài hạn	63.3	65.0	-2.5%
Phải thu dài hạn	11.9	10.1	17.9%
Tài sản cố định	37.7	40.9	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.24	1.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.07	1.29	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	52.4	133%
Nợ ngắn hạn	122	52.4	133%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	37.4	157%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	177	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	167	177	-5.8%
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

